

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
QUANG NINH THERMAL
POWER JOINT STOCK
COMPANY**

Số: 91/TTr-NDQN

No. 91/TTr-NDQN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Quang Ninh, March 31, 2025

TỜ TRÌNH/ PROPOSAL

**Về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán
for approving the audited financial statements for the year 2024.**

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Công ty

Dear: General Meeting of Shareholders of the Company,

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020./ *Pursuant to the Enterprise Law No. 59/2020/QH14, which was passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on June 17, 2020.*

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (Công ty)./ *Pursuant to the Charter on the organization and operation of Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company (the Company).*

Căn cứ Quyết định số 575/QĐ-NDQN ngày 06/5/2021 của Hội đồng quản trị về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh./ *Pursuant to Decision No. 575/QĐ-NDQN dated May 6, 2021, of the Board of Directors on the promulgation of the Regulation on the operation of the Board of Directors of Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company.*

Căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh./ *Pursuant to the audited financial statements for the fiscal year ending December 31, 2024, of Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company.*

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua Báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO bao gồm:/ *The Board of Directors of Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company respectfully submits to the General Meeting of Shareholders for approval of the audited financial statements for the year 2024, ending on December 31, 2024, which were audited by BDO Auditing Firm, including:*

- Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc;/ *Report of the General Director;*
- Báo cáo kiểm toán độc lập;/ *Independent audit report;*
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024;/ *Balance sheet as of December 31, 2024;*

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024;/ *Income statement for the period from January 1, 2024, to December 31, 2024;*

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024;/ *Cash flow statement for the period from January 1, 2024, to December 31, 2024;*

- Thuyết minh báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024./ *Notes to the financial statements for the accounting period from January 1, 2024, to December 31, 2024.*

Một số chỉ tiêu cơ bản trên báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty như sau:/
Some basic financial indicators from the 2024 financial statements of the Company are as follows:

ĐVT:/ Unit: triệu đồng/ Million VND

A - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tóm tắt)/ BALANCE SHEET (Summary)	Số liệu tại 31/12/2024/ As of December 31, 2024	Ghi chú/Notes
I. Tổng tài sản/ Total Assets:	7.422.915	
1. Tài sản ngắn hạn/ Current Assets:	4.549.973	
2. Tài sản dài hạn/ Non-current Assets:	2.872.942	
II. Tổng nguồn vốn/ Total Liabilities and Equity	7.422.915	
1. Nợ phải trả/ Liabilities:	2.367.734	
1.1. Nợ ngắn hạn/ Current Liabilities:	2.244.984	
1.2. Nợ dài hạn/ Non-current Liabilities:	122.750	
2. Vốn chủ sở hữu/ Equity	5.055.181	
2.1. Vốn góp của chủ sở hữu/ Owner's Contribution Capital:	4.500.000	
2.2. Thặng dư vốn cổ phần/ Share Premium:	230.891	
2.3. Vốn khác của chủ sở hữu/ Other Owner's Capital:	24.898	
2.4. Quỹ đầu tư phát triển/ Development Investment Fund:	120.217	
2.5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other Equity Funds:		
2.6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Undistributed Net Profit After Tax:	179.175	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước/ Accumulated Undistributed Net Profit After Tax from the Previous Year:	9.919	
- LNST chưa phân phối năm nay/ Undistributed Net Profit After Tax for This Year	169.256	
B - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tóm tắt)/ BUSINESS OPERATING RESULTS (Summary)	Số liệu năm 2024/ 2024 Data	Kết cấu số liệu được cập nhật theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mẫu B02- DN./ The structure of the data has been updated according to the Sample Business
I. Tổng doanh thu/ Total Revenue	11.918.755	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales and Service Revenue	11.908.408	
2. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Activities Revenue	6.527	
3. Thu nhập khác/ Other Income	3.820	
II. Tổng chi phí/ Total Expenses	11.230.249	
1. Giá vốn hàng bán/ Cost of Goods Sold	11.084.642	
2. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	24.951	
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ Business Management Expenses	114.631	
4. Chi phí khác/ Other Expenses	6.025	
III. Lợi nhuận trước thuế TNDN/ Profit Before	688.506	

Corporate Income Tax (CIT)		Operating Results
IV. Lợi nhuận sau thuế TNDN/ Profit After Corporate Income Tax (CIT)	619.256	Report B02-DN.

Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 26/03/2025 do Công ty TNHH Kiểm toán BDO phát hành, nhận xét như sau: báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính./ *The independent audit report issued on March 26, 2025, by BDO Auditing Company states the following: The financial statements for the year 2024, ending on December 31, 2024, of Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company reflect a true and fair view, in all material respects, of the financial position as of December 31, 2024, as well as the results of operations and cash flows for the fiscal year ending on that date. These statements are in accordance with accounting standards, the corporate accounting system of Vietnam, and related legal regulations regarding the preparation and presentation of financial statements.*

Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh đã công bố thông tin toàn văn báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán và văn bản giải trình biến động lợi nhuận năm 2024 đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và đăng tải đầy đủ tại website của Công ty: <https://www.quangninhhtpc.com.vn/>. *Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company has fully disclosed the audited 2024 financial statements and the explanation of profit fluctuations for 2024 to the Hanoi Stock Exchange and has published them on the Company's website: https://www.quangninhhtpc.com.vn/.*

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2025 xem xét thông qua báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán với các nội dung trên./ *The Board of Directors respectfully submits the audited financial statements for the year 2024 for consideration and approval by the 2025 Annual General Meeting of Shareholders.*

Trân trọng./. *Respectfully submitted*

Tài liệu kèm theo: Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán./ *Attachments: Audited Financial Statements for 2024.*

Nơi nhận:/ Recipients:

- Như kính gửi;/ *As above;*
- HĐQT, BKS;/ *Board of Directors (BOD), Supervisory Board (SB);*
- Ban TGĐ;/ *General Director's Board;*
- Lưu: VT, TCKT./ *Archived: Office, Accounting Department.*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BEHALF THE BOARD OF
DIRECTORS
CHỦ TỊCH
CHAIRMAN OF THE BOARD OF
DIRECTORS



Nguyễn Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH**

Báo cáo tài chính kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là Công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700434869 ngày 16 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Công ty mới nhất thay đổi lần thứ 12, ngày 09/10/2024.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch tại Sàn UpCOM với mã giao dịch cổ phiếu là QTP.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Ngô Sinh Nghĩa	Thành viên HĐQT	
- Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên HĐQT	
- Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên HĐQT	
- Ông Trần Đức Hùng	Thành viên HĐQT	
- Ông Phan Duy An	Thành viên HĐQT	
- Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 03/10/2024
- Ông Đoàn Xuân Hiệu	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 03/10/2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ông Nguyễn Việt Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2024
	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2024
	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Ngô Sinh Nghĩa	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2024
- Ông Lê Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

- Ông Nguyễn Hữu Thành	Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Dương Đình Hòa	Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên Ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên Ban kiểm soát
- Bà Tăng Minh Hằng	Thành viên Ban kiểm soát

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Việt Dũng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 32. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Nguyễn Việt Dũng

Số: BC/BDO/2025. 250.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024*

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho năm tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính cho năm tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính cho năm tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 03 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.549.973.245.008	3.944.391.230.235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35.536.335.809	157.679.579.817
1. Tiền	111		35.536.335.809	45.679.579.817
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	112.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		521.500.000.000	1.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	1.500.000.000	1.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	520.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.961.555.888.752	2.983.664.479.884
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.952.467.185.964	2.979.072.344.629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		666.927.961	666.927.961
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	197.740.961.966	193.244.394.433
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(189.319.187.139)	(189.319.187.139)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	882.092.912.598	724.104.714.535
1. Hàng tồn kho	141		882.092.912.598	724.104.714.535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		149.288.107.849	77.442.455.999
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	1.997.067.686	584.634.477
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		123.594.849.376	49.515.315.761
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	23.696.190.787	27.342.505.761
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.872.941.878.656	3.435.538.961.020
I. Tài sản cố định	220		2.811.018.275.202	3.366.814.652.235
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.811.018.275.202	3.366.810.101.858
Nguyên giá	222		21.207.353.794.524	21.196.591.203.438
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.396.335.519.322)	(17.829.781.101.580)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	4.550.377
Nguyên giá	228		6.767.357.553	7.011.990.553
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.767.357.553)	(7.007.440.176)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	5.522.242.671	6.023.288.817
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.522.242.671	6.023.288.817
III. Tài sản dài hạn khác	260		56.401.360.783	62.701.019.968
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	4.579.352.220	4.372.833.015
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.7	51.822.008.563	58.328.186.953
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.422.915.123.664	7.379.930.191.255

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.367.733.754.835	2.087.469.018.446
I. Nợ ngắn hạn	310		2.244.983.754.835	1.864.719.018.446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.434.709.864.971	1.158.676.504.254
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	20.824.806.938	7.941.164.466
4. Phải trả người lao động	314		149.697.070.928	150.586.577.927
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.010.946.355	1.892.407.173
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.1	459.621.042.403	342.509.549.923
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.1	75.000.000.000	98.485.499.917
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		104.120.023.240	103.627.314.786
II. Nợ dài hạn	330		122.750.000.000	222.750.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.2	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.2	117.750.000.000	217.750.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.055.181.368.829	5.292.461.172.809
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	5.055.181.368.829	5.292.461.172.809
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230.890.628.441	230.890.628.441
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.898.190.553	19.620.360.310
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.217.443.067	125.495.273.310
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.175.106.768	416.454.910.748
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.918.844.333	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		169.256.262.435	416.454.910.748
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.422.915.123.664	7.379.930.191.255

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thúy

Trần Vũ Linh

Nguyễn Việt Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2024

B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.908.408.145.250	12.058.194.223.709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.908.408.145.250	12.058.194.223.709
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11.084.642.168.984	11.241.137.932.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		823.765.976.266	817.056.291.459
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.526.582.741	22.662.987.362
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24.951.442.951	77.504.534.455
Trong đó: chi phí lãi vay	23		20.823.968.604	57.479.962.320
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	114.630.691.132	113.678.224.837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		690.710.424.924	648.536.519.529
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.819.939.209	2.637.633.594
12. Chi phí khác	32	VI.7	6.024.696.187	6.777.643.849
13. Lợi nhuận khác	40		(2.204.756.978)	(4.140.010.255)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		688.505.667.946	644.396.509.274
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	69.249.405.511	32.494.979.862
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		619.256.262.435	611.901.529.412
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.376	1.206

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thúy

Trần Vũ Linh

Nguyễn Việt Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****B03-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		688.505.667.946	644.396.509.274
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		570.079.923.753	883.633.221.201
- Các khoản dự phòng	03		-	200.078.388
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.053.700.000	3.726.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.590.059.218)	(21.012.765.144)
- Chi phí lãi vay	06		20.823.968.604	57.479.962.320
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.275.873.201.085	1.568.423.006.039
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.317.580.933)	(522.077.767.154)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(151.482.019.673)	(325.768.072.072)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		336.389.321.943	573.572.556.447
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.618.952.414)	842.105.224
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.841.230.933)	(66.208.372.662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(57.700.000.000)	(20.024.553.317)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		815.340.000	343.900.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(69.072.389.773)	(60.580.724.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.267.045.689.302	1.148.522.078.435
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(74.122.309.674)	(10.210.626.680)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		63.476.477	(112.895.771)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(750.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		230.000.000.000	770.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.519.536.165	27.799.803.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(590.539.297.032)	787.476.280.928

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)****B03-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(123.485.499.917)	(790.921.747.403)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(675.164.136.361)	(1.011.313.915.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(798.649.636.278)	(1.802.235.662.653)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(122.143.244.008)	133.762.696.710
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	157.679.579.817	23.916.883.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	35.536.335.809	157.679.579.817

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Vũ Linh

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (sau đây được gọi là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700434869 ngày 16 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Công ty mới nhất thay đổi lần thứ 12, ngày 09 tháng 10 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch tại Sàn UpCOM với mã giao dịch cổ phiếu là QTP.

Công ty có trụ sở tại Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện. Công ty thực hiện quản lý và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh với 04 tổ máy có công suất là 1.200 MW.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 828 người (Tại ngày 31/12/2023 là 840 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với các đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2024.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng (90 ngày) kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Giá trị ghi sổ: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Cuối niên độ kế toán, Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí sản xuất chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
Các TSCĐ khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, phí kiểm định máy móc thiết bị, phí sử dụng đường bộ, đăng kiểm xe và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Các khoản phụ cấp phải trả người lao động:** Căn cứ vào mức chi trả theo quy định Công ty, hợp đồng lao động, thời gian làm việc để xác định chi phí cần trích trước.
- **Các khoản chi phí phải trả khác:** Căn cứ vào các hồ sơ nghiệm thu, hợp đồng đã ký trong kỳ và các điều khoản, nghĩa vụ được ghi trong hợp đồng.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi vào thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

- *Mục đích sử dụng:* Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Thẩm quyền ra quyết định trích lập quỹ:* Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán điện***

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán điện và Công ty TNHH Một thành viên vận hành Hệ thống điện và Thị trường điện Quốc gia.

Doanh thu bán sản phẩm

Doanh thu bán sản phẩm từ quá trình sản xuất điện bao gồm doanh thu bán tro xỉ, tro bay, phế liệu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do đánh giá lại tỷ giá cuối năm.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuế sử dụng đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Công ty đang được hưởng các chính sách ưu đãi thuế như sau:

- Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bước vào giai đoạn kinh doanh, từ năm 2010 đến hết năm 2024 đối với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện theo Điều 15, Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013.

- Năm 2023, Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm của kỳ tính thuế kể từ năm 2015 đến hết năm 2023 theo Điều 16, Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013. Năm 2024, Công ty không được hưởng ưu đãi giảm thuế từ quy định này.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XDCB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	51.975.645	19.542.615
Tiền gửi ngân hàng	35.484.360.164	45.660.037.202
Các khoản tương đương tiền	-	112.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	35.536.335.809	157.679.579.817

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	1.500.000.000		(*)	1.500.000.000		(*)
Tổng cộng	1.500.000.000			1.500.000.000		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại	520.000.000.000	-	520.000.000.000	-	-	-
Cộng	520.000.000.000	-	520.000.000.000	-	-	-

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 91 đến 125 ngày tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,6%/năm.

3. Phải thu khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên không liên quan	2.114.196.889	1.497.327.257
Công ty cổ phần kinh doanh cảng Hạ Long	746.842.040	261.048.875
Công ty cổ phần nước sạch quảng ninh	323.479.021	270.000.000
Các khách hàng còn lại	1.043.875.828	966.278.382
Phải thu khách hàng là bên liên quan	2.950.352.989.075	2.977.575.017.372
(Chi tiết tại thuyết minh số VII.3)		
Cộng	2.952.467.185.964	2.979.072.344.629

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. Phải thu khác***Phải thu khác ngắn hạn***

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu khác từ bên không liên quan	32.241.170.816	23.152.468.028	27.744.603.283	23.152.468.028
Chi phí san nền khu QLVHSC (*)	23.152.468.028	23.152.468.028	23.152.468.028	23.152.468.028
Lãi dự thu tiền gửi	3.321.260.275	-	314.213.699	-
Phải thu khác	5.767.442.513	-	4.277.921.556	-
Phải thu khác từ bên liên quan	165.499.791.150	165.499.791.150	165.499.791.150	165.499.791.150
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số VII.3)</i>				
Cộng	197.740.961.966	188.652.259.178	193.244.394.433	188.652.259.178

(*) Đây là khoản chi phí san nền, giải phóng mặt bằng liên quan tới lô đất tại xã Thống Nhất, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. UBND tỉnh Quảng Ninh đã thu hồi khu đất trên theo Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 23/01/2018. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang làm việc với UBND tỉnh Quảng Ninh về việc bồi hoàn khoản chi phí san nền, giải phóng mặt bằng.

5. Nợ phải thu khó đòi**5.1 Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
<i>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</i>						
Tập đoàn điện lực Việt Nam (chi phí trưng dụng tổ máy của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh)	165.499.791.150	165.499.791.150	-	165.499.791.150	165.499.791.150	-
Chi phí san nền khu Quản lý vận hành sửa chữa	23.152.468.028	23.152.468.028	-	23.152.468.028	23.152.468.028	-
Công ty TNHH kiểm toán CIMEICO	666.927.961	666.927.961	-	666.927.961	666.927.961	-
Cộng	189.319.187.139	189.319.187.139	-	189.319.187.139	189.319.187.139	-

5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

5.3 Chi tiết tính hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu năm	189.319.187.139	189.319.187.139
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	189.319.187.139	189.319.187.139

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	881.217.799.113	-	722.427.898.917	-
Công cụ, dụng cụ	875.064.715	-	1.676.815.618	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48.770	-	-	-
Cộng	882.092.912.598	-	724.104.714.535	-

7. Thiết bị, phụ tùng vật tư thay thế dài hạn

Bao gồm các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là TSCĐ và có thời gian dự trữ trên 12 tháng nên không được phân loại là hàng tồn kho. Giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn tại ngày 31/12/2024 là 51.822.008.563 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 58.328.186.953 đồng).

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí đăng kiểm, bảo hiểm xe	189.975.166	129.999.631
Chi phí kiểm định máy móc thiết bị	288.282.755	360.736.538
Bảo hiểm sức khỏe	1.211.030.804	-
Các khoản khác	307.778.961	93.898.308
Cộng	1.997.067.686	584.634.477
	Số cuối năm	Số đầu năm
8.2 Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.258.658.450	3.238.746.694
Chi phí kiểm định máy móc thiết bị	1.190.501.904	911.473.511
Các khoản khác	130.191.866	222.612.810
Cộng	4.579.352.220	4.372.833.015



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	4.135.833.929.543	15.827.541.527.535	1.221.919.702.140	10.366.627.332	929.416.888	21.196.591.203.438
Tăng trong kỳ	8.980.024.665	3.223.892.408	-	2.365.937.835	-	14.569.854.908
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.785.593.198)	(1.261.294.000)	(760.376.624)	-	(3.807.263.822)
Phân loại lại	-	57.960.000	-	(57.960.000)	-	-
Tại ngày 31/12/2024	4.144.813.954.208	15.829.037.786.745	1.220.658.408.140	11.914.228.543	929.416.888	21.207.353.794.524
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	2.412.817.754.904	14.199.491.294.067	1.206.783.362.921	9.759.272.800	929.416.888	17.829.781.101.580
Khấu hao trong năm	182.124.458.984	379.004.229.545	8.707.458.178	525.534.857	-	570.361.681.564
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.785.593.198)	(1.261.294.000)	(760.376.624)	-	(3.807.263.822)
Phân loại lại	24.923.070	(3.813.311)	(1.904.653)	(19.205.106)	-	-
Tại ngày 31/12/2024	2.594.967.136.958	14.576.706.117.103	1.214.227.622.446	9.505.225.927	929.416.888	18.396.335.519.322
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	1.723.016.174.639	1.628.050.233.468	15.136.339.219	607.354.532	-	3.366.810.101.858
Tại ngày 31/12/2024	1.549.846.817.250	1.252.331.669.642	6.430.785.694	2.409.002.616	-	2.811.018.275.202

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 6.429.885.749.076 VND (tại ngày 31/12/2023 là 3.197.795.331.591 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 2.158.565.228.889 VND (tại ngày 31/12/2023 là 2.597.956.004.808 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	7.011.990.553	7.011.990.553
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(244.633.000)	(244.633.000)
Tại ngày 31/12/2024	6.767.357.553	6.767.357.553
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	7.007.440.176	7.007.440.176
Khấu hao trong năm	4.550.377	4.550.377
Thanh lý, nhượng bán	(244.633.000)	(244.633.000)
Tại ngày 31/12/2024	6.767.357.553	6.767.357.553
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	4.550.377	4.550.377
Tại ngày 31/12/2024	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 6.767.357.553 VND (tại ngày 31/12/2023 là 6.241.990.553 VND).

11. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	5.084.146.000	5.084.146.000
Dự án thi công bể lắng bùn cát Kênh tuần hoàn Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	-	501.046.146
Dự án chuyển đổi dầu FO - DO cho các tổ máy của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	438.096.671	438.096.671
Cộng	5.522.242.671	6.023.288.817

12. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả bên không liên quan	1.409.599.136.710	1.409.599.136.710	1.128.929.033.972	1.128.929.033.972
Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam	606.585.366.551	606.585.366.551	571.112.099.102	571.112.099.102
Tổng Công ty Đông Bắc	189.864.024.981	189.864.024.981	161.200.979.674	161.200.979.674
Tập đoàn điện khí Thượng Hải - SEC	68.987.700.000	68.987.700.000	131.868.000.000	131.868.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	66.125.323.144	66.125.323.144	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	478.036.722.034	478.036.722.034	264.747.955.196	264.747.955.196
Phải trả người bán là bên liên quan	25.110.728.261	25.110.728.261	29.747.470.282	29.747.470.282
(Chi tiết tại thuyết minh VII.3)				
Cộng	1.434.709.864.971	1.434.709.864.971	1.158.676.504.254	1.158.676.504.254

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**13.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ đã khấu trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.295.333.875	69.249.405.511	57.700.000.000	17.844.739.386
Thuế thu nhập cá nhân	1.645.830.591	21.020.327.505	19.686.090.544	2.980.067.552
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.097.474.963	18.097.474.963	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	7.941.164.466	108.370.207.979	95.486.565.507	20.824.806.938

13.2 Thuế phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	23.696.190.787	23.976.760.149
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.365.745.612
Cộng	23.696.190.787	27.342.505.761

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất 5% với doanh thu tiền nước sạch.
- Thuế suất 10% với doanh thu tiền nhà, thanh lý phế liệu.
- Thuế suất 8% với doanh thu xuất các mặt hàng chịu thuế 10% được miễn giảm theo quy định.

Tiền thuê đấtCông ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 3.169.638,51 m² đất đang sử dụng tại Thành phố Hạ Long và diện tích 7.551,61 m² đất đang sử dụng tại Thành phố Cẩm Phả.**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay trích trước	-	17.262.329
Trích trước chi phí độc hại hàng tháng	434.681.763	1.542.655.000
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	352.470.881	284.437.089
Các khoản trích trước khác	223.793.711	48.052.755
Cộng	1.010.946.355	1.892.407.173

15. Phải trả khác**15.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	2.528.410.799	72.282.600
Bảo hiểm y tế	446.190.142	-
Bảo hiểm thất nghiệp	198.306.729	-
Kinh phí công đoàn	361.600.396	161.454.907
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.683.000	8.600.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	453.229.617.069	340.893.753.430
Phải trả, phải nộp khác	2.811.234.268	1.373.458.986
Cộng	459.621.042.403	342.509.549.923

15.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. Vay và nợ thuê tài chính

16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	98.485.499.917	98.485.499.917	100.000.000.000	123.485.499.917	75.000.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (1)	35.000.000.000	35.000.000.000	100.000.000.000	60.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	27.100.000.000	27.100.000.000	-	27.100.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	36.385.499.917	36.385.499.917	-	36.385.499.917	-	-
Cộng	98.485.499.917	98.485.499.917	100.000.000.000	123.485.499.917	75.000.000.000	75.000.000.000

16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	217.750.000.000	217.750.000.000	-	100.000.000.000	117.750.000.000	117.750.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (1)	217.750.000.000	217.750.000.000	-	100.000.000.000	117.750.000.000	117.750.000.000
Cộng	217.750.000.000	217.750.000.000	-	100.000.000.000	117.750.000.000	117.750.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả:

(1): Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/DA/NTQN-NĐQN ngày 30/09/2014. Hạn mức vay tối đa là 901.000.000.000 VND; thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp thực hiện dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất huy động huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ công bố tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh từng thời kỳ cộng biên độ 3%/năm, lãi suất cụ thể theo từng khế ước nhận nợ; kỳ điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần theo từng khoản vay. Tài sản đảm bảo là một phần Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh 1 được hình thành từ vốn tự có tham gia của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, không bao gồm phần giá trị tài sản được dự án hình thành từ phần vốn được bảo lãnh của Bộ tài chính. Giá trị xác định theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn tự có trên Tổng vốn đầu tư dự án Nhiệt điện Quảng Ninh 1 theo từng thời điểm tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	4.500.000.000.000	230.890.628.441	11.303.421.270	262.512.212.350	1.157.686.219.724	6.162.392.481.785
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	611.901.529.412	611.901.529.412
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(1.012.500.000.000)	(1.012.500.000.000)
Tạm ứng chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(337.500.000.000)	(337.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng BQL điều hành	-	-	-	-	(131.832.838.388)	(131.832.838.388)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển vào LNST	-	-	-	(128.700.000.000)	128.700.000.000	-
Chi mua sắm từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.316.939.040	(8.316.939.040)	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	4.500.000.000.000	230.890.628.441	19.620.360.310	125.495.273.310	416.454.910.748	5.292.461.172.809
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	619.256.262.435	619.256.262.435
Chia cổ tức năm 2023 (*)	-	-	-	-	(337.500.000.000)	(337.500.000.000)
Tạm ứng chia cổ tức năm 2024 (**)	-	-	-	-	(450.000.000.000)	(450.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng BQL điều hành (*)	-	-	-	-	(69.036.066.415)	(69.036.066.415)
Chi mua sắm từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.277.830.243	(5.277.830.243)	-	-
Số dư cuối năm nay	4.500.000.000.000	230.890.628.441	24.898.190.553	120.217.443.067	179.175.106.768	5.055.181.368.829

(*): Trong năm, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 98/NQ-NĐQN ngày 27 tháng 04 năm 2024. Theo nghị quyết ĐHĐCĐ, Công ty chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 68.667.135.000 đồng; trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành là 368.931.415 đồng. Trong năm 2024, Công ty đã thực hiện chia cổ tức 337.500.000.000 đồng.

(**): Trong năm, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức 10% cho các cổ đông theo NQ số 222/NQ-NĐQN ngày 10/12/2024 và Thông báo số 2417/TB-NĐQN ngày 11/12/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Phát điện 1	1.889.938.240.000	1.889.938.240.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	735.872.910.000	735.872.910.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	514.010.890.000	514.010.890.000
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	477.841.310.000	477.841.310.000
Vốn góp của các cổ đông khác	882.336.650.000	882.336.650.000
Cộng (*)	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000

(*) Chi tiết về vốn chủ sở hữu được xác định tại thời điểm chốt danh sách cổ đông gần nhất ngày 27/12/2024.

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(787.500.000.000)	(1.350.000.000.000)

17.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	450.000.000	450.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	450.000.000	450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	450.000.000	450.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	450.000.000	450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	450.000.000	450.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu các hoạt động liên quan tới bán điện	11.908.108.627.638	12.057.944.223.709
Doanh thu khác	299.517.612	250.000.000
Cộng	11.908.408.145.250	12.058.194.223.709

Trong đó:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán cho bên không liên quan	24.606.932.085	14.566.054.888
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.3)	11.883.801.213.165	12.043.628.168.821
Cộng	11.908.408.145.250	12.058.194.223.709

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn các hoạt động liên quan tới bán điện	11.084.392.168.984	11.240.887.932.250
Giá vốn khác	250.000.000	250.000.000
Cộng	11.084.642.168.984	11.241.137.932.250

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.429.082.741	21.043.160.915
Cổ tức, lợi nhuận được chia	97.500.000	82.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.537.326.447
Cộng	6.526.582.741	22.662.987.362

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	20.823.968.604	57.479.962.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.053.700.000	3.726.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.055.700.000	16.272.763.966
Chi phí tài chính khác	18.074.347	25.808.169
Cộng	24.951.442.951	77.504.534.455

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	75.364.644.554	71.890.764.168
Chi phí vật liệu quản lý	4.793.405.970	6.170.085.539
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.187.987.732	2.383.959.217
Thuế, phí và lệ phí	1.104.135.394	1.104.135.394
Chi phí dự phòng	-	200.078.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.647.205.516	4.990.842.548
Chi phí bằng tiền khác	23.533.311.966	26.938.359.583
Cộng	114.630.691.132	113.678.224.837

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	63.476.477	-
Tiền bảo lãnh dự thầu	50.000.000	92.600.000
Tiền phạt hợp đồng thu được	143.673.088	725.071.586
Các khoản khác	3.562.789.644	1.819.962.008
Cộng	3.819.939.209	2.637.633.594

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	112.895.771
Các khoản khác	6.024.696.187	6.664.748.078
Cộng	6.024.696.187	6.777.643.849

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.708.421.925.770	9.662.100.081.210
Chi phí nhân công	362.891.236.711	352.385.157.131
Chi phí khấu hao TSCĐ	566.743.967.050	879.955.643.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.474.642.988	72.386.689.216
Chi phí khác bằng tiền	483.741.087.597	387.988.585.911
Cộng	11.199.272.860.116	11.354.816.157.087

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2024, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 10% với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện, chi tiết tại Thuyết minh số IV.17. Các hoạt động khác của Công ty chịu thuế TNDN với thuế suất 20%.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	69.245.027.131	32.460.464.509
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	4.378.380	34.515.353
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	69.249.405.511	32.494.979.862

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	688.505.667.946	644.396.509.274
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>		
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>1.492.349.513</u>	<u>1.723.919.001</u>
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.492.349.513	1.723.919.001
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>147.017.612</u>	<u>82.500.000</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	97.500.000	82.500.000
Doanh thu đã tính vào TNCT của (các) kỳ trước	49.517.612	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	689.850.999.847	646.037.928.275
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	689.850.999.847	646.037.928.275
- Thu nhập chịu thuế TNDN 10%	687.251.728.380	644.980.807.641
- Thu nhập chịu thuế TNDN 20%	2.599.271.467	1.057.120.634
Thuế TNDN phải trả	69.245.027.131	64.709.504.891
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(32.249.040.382)
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	69.245.027.131	32.460.464.509

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	619.256.262.435	611.901.529.412
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	619.256.262.435	611.901.529.412
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	(69.036.066.415)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	450.000.000	450.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.376	1.206

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (bao gồm thưởng Ban quản lý điều hành). Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay chưa được ước tính, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2024.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	450.000.000	450.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	450.000.000	450.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Căn cứ theo Thông tư số 57/2020/TT-BCT ngày 31/12/2020 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện, hàng năm, căn cứ tổng vốn vay ngoại tệ, kế hoạch trả nợ vốn vay ngoại tệ, số liệu trả nợ gốc vay thực tế, tỷ giá quy đổi đã được hai bên thỏa thuận trong phương án giá điện, tỷ giá quy đổi thực hiện năm liền kề trước, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh và Công ty Mua bán điện thực hiện tính toán chênh lệch tỷ giá và đề xuất phương án gửi Cục Điều tiết điện lực kiểm tra, trình Bộ Công thương xem xét quyết định phương án thanh toán. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số tiền Công ty sẽ được hoàn trả cho các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh mà chưa được Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, tại ngày 31/12/2024, Công ty chưa có đủ cơ sở để ghi nhận các khoản phải thu này vào báo cáo tài chính của Công ty.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Mua bán điện	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Truyền tải Điện 1	Công ty cùng tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Công ty cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Sinh Nghĩa	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (từ ngày 01/10/2024)
Ông Trần Đức Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Xuân Hiệu	Thành viên HĐQT (đến ngày 03/10/2024)
Ông Phan Duy An	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên HĐQT (từ ngày 03/10/2024)
Ông Nguyễn Hữu Thành	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Dương Đình Hòa	Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách
Bà Tăng Minh Hằng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Lê Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc

3.2 Giao dịch với bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

a. Thù lao, tiền lương của Thành viên quản lý chủ chốt:

Họ tên	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Tuấn Anh	922.341.000	826.394.028
Ông Ngô Sinh Nghĩa	90.400.000	-
Ông Nguyễn Quang Huy	135.600.000	120.154.468
Ông Trần Đức Hùng	135.600.000	120.154.468
Ông Đoàn Xuân Hiệu (Miễn nhiệm ngày 03/10/2024)	102.611.290	65.250.551
Ông Phan Duy An	135.600.000	65.250.551
Bà Trần Thị Kim Chi (Bổ nhiệm ngày 03/10/2024)	32.988.710	-
Ông Đặng Huy Vũ (Miễn nhiệm ngày 15/06/2023)	-	54.903.916
Cộng	1.555.141.000	1.252.107.982

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Họ tên	Năm nay	Năm trước
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Hữu Thành	141.492.000	68.087.532
Bà Tăng Minh Hằng	135.600.000	65.250.551
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	135.600.000	120.154.468
Ông Nguyễn Hải Đăng	135.600.000	65.250.551
Ông Dương Đình Hòa	678.024.000	326.252.755
Ông Phan Duy An (Miễn nhiệm ngày 15/06/2023)	-	57.291.043
Bà Vũ Thị Hoàng Yến (Miễn nhiệm ngày 15/06/2023)	-	54.903.917
Ông Ngô Văn Điện (Miễn nhiệm ngày 15/06/2023)	-	54.903.916
Bà Hồ Nguyễn Phương Trâm (Miễn nhiệm ngày 15/06/2023)	-	54.903.916
Cộng	1.226.316.000	866.998.649

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Sinh Nghĩa (Miễn nhiệm ngày 01/05/2024)	294.373.000	794.865.343
Ông Nguyễn Việt Dũng	810.560.000	707.511.114
Ông Lê Việt Cường	786.894.000	707.511.114
Cộng	1.891.827.000	2.209.887.571

b. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	11.883.801.213.165	12.043.628.168.821
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.949.026.197	25.258.296.015
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	587.679.094	599.195.846
Công ty Truyền tải Điện 1	3.236.621.670	3.156.746.534
Tổng Công ty Phát điện 1	226.361.448	-
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	-	26.666.036.556
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	456.779.484	2.519.251.552
Chi phí tài chính		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	26.933.827.434

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết cho thuyết minh số V.3)</u>		
Công ty Mua bán điện	2.950.352.989.075	2.977.575.017.372
Cộng	2.950.352.989.075	2.977.575.017.372

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Phải thu khác ngắn hạn (Chi tiết cho thuyết minh số V.4)</u>		
Tập đoàn điện lực Việt Nam (chi phí trung dụng tổ máy của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh) (*)	165.499.791.150	165.499.791.150
Cộng	165.499.791.150	165.499.791.150

(*) Đây là khoản chi phí trung dụng các tổ máy của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh trong thời gian chạy thử nghiệm tin cậy đến trước khi cấp chứng chỉ nghiệm thu tạm thời (PAC) cho các tổ máy nhằm đáp ứng nhu cầu phụ tải của Hệ thống điện mùa khô năm 2010 và đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia giai đoạn 2009-2010. Cho tới thời điểm hiện tại, qua quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo đánh giá của Công ty, việc thu hồi khoản công nợ này rất khó khăn nên Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản chi phí trung dụng phải thu này.

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết cho thuyết minh số V.12)</u>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.819.541.443	1.820.256.764
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	17.183.313.571	21.819.807.261
Công ty Truyền tải Điện 1	3.495.551.404	3.409.286.257
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	612.321.843	2.698.120.000
Cộng	25.110.728.261	29.747.470.282

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thúy

Trần Vũ Linh

Nguyễn Việt Dũng

**QUANG NINH THERMAL POWER
JOINT STOCK COMPANY**

Audited financial statements
for the fiscal year ended December 31, 2024



CONTENTS

	Pages
CORPORATE INFORMATION	2
REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	3
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	4 - 5
BALANCE SHEET	6 - 7
INCOME STATEMENT	8
CASH FLOW STATEMENTS	9 - 10
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	11 - 32

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

CORPORATE INFORMATION

CORPORATE INFORMATION

Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company is a joint stock company established under Business Registration Certificate No. 5700434869, issued by the Quang Ninh Department of Planning and Investment on December 16, 2002. The latest Certificate of Business Registration was amended for the 12th time on October 9, 2024.

The Company's shares are registered for trading on the UpCOM with the stock code QTP.

BOARD OF DIRECTORS

- Mr. Nguyen Tuan Anh	Chairman	
- Mr. Ngo Sinh Nghia	Member	
- Mr. Nguyen Quang Huy	Member	
- Mr. Nguyen Viet Dung	Member	
- Mr. Tran Duc Hung	Member	
- Mr. Phan Duy An	Member	
- Mrs. Tran Thi Kim Chi	Member	<i>Appointed on October 03, 2024</i>
- Mr. Doan Xuan Hieu	Member	<i>Dismissed on October 03, 2024</i>

BOARD OF MANAGEMENT

- Mr. Nguyen Viet Dung	General Director	<i>Appointed on October 01, 2024</i>
	Acting General Director	<i>Appointed on May 01, 2024</i>
	Deputy General Director	
- Mr. Ngo Sinh Nghia	General Director	<i>Dismissed on May 01, 2024</i>
- Mr. Le Viet Cuong	Deputy General Director	

BOARD OF SUPERVISORS

- Mr. Nguyen Huu Thanh	Chief of Board of Supervisors
- Mr. Duong Dinh Hoa	Full-time member
- Mrs. Nguyen Thi Ngoc Diep	Member
- Mr. Nguyen Hai Dang	Member
- Mrs. Tang Minh Hang	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and to the date of this report is Mr. Nguyen Viet Dung - Title: General Director.

BUSINESS REGISTRATION OFFICE

The Company's head office is located at Group 33, Zone 5, Ha Khanh Ward, Ha Long City, Quang Ninh.

AUDITORS

BDO Audit Services Company Limited has audited the Company's financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024.

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") is pleased to present this report and audited financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024.

BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITIES

The Board of Management of the Company is responsible for preparation and presentation of financial statements, which give a true and fair view of the Company's financial position as at December 31, 2024 as well as its operations results and its cash flow for the year then ended, with no unusual matters identified that could affect the Company's ability to continue as a going concern.

In preparing the financial statements, Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State applicable accounting principles that have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in financial statements;
- Prepare financial statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business;

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept adequately to give a fair and true view of the financial position of the Company at any time and to ensure that the accompanying financial statements of the Company were prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal regulations. The Board of Management is also responsible for safeguarding the Company's assets and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management of the Company confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing and presenting the accompanying financial statements.

APPROVAL OF FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management approves the financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024 which are set out from pages 06 to 32. According to the Board of Management, the financial statements give a true and fair view, in all material respect, of the financial position of the Company as at December 31, 2024, operation results and cash flows for the fiscal year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the financial statements.

Quang Ninh, March 26, 2025

For and on behalf of Board of Management,



General Director
Nguyen Viet Dung

No.: BC/BDO/2025. 250

Ha Noi, March 26, 2025

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

*On Financial Statements of Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company
for the fiscal year ended December 31, 2024*

To: **SHAREHOLDERS, BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF MANAGEMENT
QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY**

We have audited the accompanying financial statements of Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") dated March 26, 2025 from pages 06 to 32, including: Balance Sheet as at December 31, 2024, Income statement, Cash Flow statement for the fiscal year then ended and Notes to the financial statements.

Responsibilities of Board of Management

Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the Company's financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and other prevailing legal regulations relevant to the preparation and presentation of financial statements, and for such internal control as the Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Responsibilities of auditors

Our responsibility is to express an opinion on financial statements based on our audit. We have conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgments, including the assessment of the risks of material misstatement on the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion of auditors

In our opinion, in all material respects, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company as at December 31, 2024, and of its operation results and its cash flows for the fiscal year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and other prevailing legal regulations relevant to the preparation and presentation of financial statements.



Other matters

The comparative figures in the financial statements of Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company for the fiscal year ended December 31, 2023, were audited by a different independent audit firm, with an unqualified opinion issued in the audit report dated March 22, 2024.

BDO AUDIT SERVICES COMPANY LIMITED



Bui Van Vuong - Deputy General Director

*Certificate of Audit Practicing Registration
No. 0780-2023-038-1*

Nguyen Tuan Anh - Auditor

*Certificate of Audit Practicing Registration
No. 1906-2023-038-1*

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

BALANCE SHEET

B01-DN

As at December 31, 2024

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	Closing balance	Opening balance
A - CURRENT ASSETS	100		4,549,973,245,008	3,944,391,230,235
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	35,536,335,809	157,679,579,817
1. Cash	111		35,536,335,809	45,679,579,817
2. Cash equivalents	112		-	112,000,000,000
II. Short-term financial investments	120		521,500,000,000	1,500,000,000
1. Trading securities	121	V.2.1	1,500,000,000	1,500,000,000
2. Held-to-maturity investment	123	V.2.2	520,000,000,000	-
III. Current receivables	130		2,961,555,888,752	2,983,664,479,884
1. Current trade receivables	131	V.3	2,952,467,185,964	2,979,072,344,629
2. Short-term advance to suppliers	132		666,927,961	666,927,961
3. Other current receivables	136	V.4	197,740,961,966	193,244,394,433
4. Provision for short-term bad debts	137	V.5	(189,319,187,139)	(189,319,187,139)
IV. Inventories	140	V.6	882,092,912,598	724,104,714,535
1. Inventories	141		882,092,912,598	724,104,714,535
2. Provision for inventory devaluation	149		-	-
V. Other current assets	150		149,288,107,849	77,442,455,999
1. Current prepaid expenses	151	V.8.1	1,997,067,686	584,634,477
2. Value-added tax deductibles	152		123,594,849,376	49,515,315,761
3. Tax and other receivables from the State	153	V.13.2	23,696,190,787	27,342,505,761
B - NON-CURRENT ASSETS	200		2,872,941,878,656	3,435,538,961,020
I. Fixed assets	220		2,811,018,275,202	3,366,814,652,235
1. Tangible fixed assets	221	V.9	2,811,018,275,202	3,366,810,101,858
<i>Historical cost</i>	222		21,207,353,794,524	21,196,591,203,438
<i>Accumulated depreciation</i>	223		(18,396,335,519,322)	(17,829,781,101,580)
2. Intangible fixed assets	227	V.10	-	4,550,377
<i>Historical cost</i>	228		6,767,357,553	7,011,990,553
<i>Accumulated amortization</i>	229		(6,767,357,553)	(7,007,440,176)
II. Non-current asset-in-progress	240	V.11	5,522,242,671	6,023,288,817
1. Construction in progress	242		5,522,242,671	6,023,288,817
III. Other non-current assets	260		56,401,360,783	62,701,019,968
1. Long-term prepaid expenses	261	V.8.2	4,579,352,220	4,372,833,015
2. Long-term equipment, materials, and spare parts	263	V.7	51,822,008,563	58,328,186,953
TOTAL ASSETS	270		7,422,915,123,664	7,379,930,191,255

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

BALANCE SHEET (continued)

B01-DN

As at December 31, 2024

RESOURCES	Code	Notes	Closing balance	Opening balance
C - LIABILITIES	300		2,367,733,754,835	2,087,469,018,446
I. Current liabilities	310		2,244,983,754,835	1,864,719,018,446
1. Current trade payables	311	V.12	1,434,709,864,971	1,158,676,504,254
2. Current advance from customers	312		-	1,000,000,000
3. Statutory obligations	313	V.13.1	20,824,806,938	7,941,164,466
4. Payables to employees	314		149,697,070,928	150,586,577,927
5. Current accrued expenses	315	V.14	1,010,946,355	1,892,407,173
6. Other current payables	319	V.15.1	459,621,042,403	342,509,549,923
7. Short-term loans and finance lease liabilities	320	V.16.1	75,000,000,000	98,485,499,917
8. Bonus and welfare funds	322		104,120,023,240	103,627,314,786
II. Non-current liabilities	330		122,750,000,000	222,750,000,000
1. Other non-current payables	337	V.15.2	5,000,000,000	5,000,000,000
2. Long-term loans and finance lease liabilities	338	V.16.2	117,750,000,000	217,750,000,000
D - OWNERS' EQUITY	400		5,055,181,368,829	5,292,461,172,809
I. Capital	410	V.17	5,055,181,368,829	5,292,461,172,809
1. Share capital	411		4,500,000,000,000	4,500,000,000,000
- Common shares with voting rights	411a		4,500,000,000,000	4,500,000,000,000
2. Share premium	412		230,890,628,441	230,890,628,441
3. Other owners' equity	414		24,898,190,553	19,620,360,310
4. Investment and development fund	418		120,217,443,067	125,495,273,310
5. Retained earnings	421		179,175,106,768	416,454,910,748
- Accumulated retained earnings to the end of previous year	421a		9,918,844,333	-
- Retained earnings this year	421b		169,256,262,435	416,454,910,748
II. Financial sources and other funds	430		-	-
TOTAL RESOURCES	440		7,422,915,123,664	7,379,930,191,255

Prepared on March 26, 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director

Tran Thi Thuy

Tran Vu Linh

Nguyen Viet Dung



QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

INCOME STATEMENT

B02-DN

Year 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Closing balance	Opening balance
1. Revenue from sales of goods and rendering of service	01	VI.1	11,908,408,145,250	12,058,194,223,709
2. Revenue deductions	02		-	-
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		11,908,408,145,250	12,058,194,223,709
4. Cost of sales	11	VI.2	11,084,642,168,984	11,241,137,932,250
5. Gross profit from sales of goods and rendering of	20		823,765,976,266	817,056,291,459
6. Financial income	21	VI.3	6,526,582,741	22,662,987,362
7. Financial expenses	22	VI.4	24,951,442,951	77,504,534,455
<i>In which: Interest expenses</i>	23		20,823,968,604	57,479,962,320
8. Selling expenses	25		-	-
9. General and administrative expenses	26	VI.5	114,630,691,132	113,678,224,837
10. Net operating profit	30		690,710,424,924	648,536,519,529
11. Other income	31	VI.6	3,819,939,209	2,637,633,594
12. Other expenses	32	VI.7	6,024,696,187	6,777,643,849
13. Other profit	40		(2,204,756,978)	(4,140,010,255)
14. Total accounting profit before tax	50		688,505,667,946	644,396,509,274
15. Current corporate income tax expense	51	VI.9	69,249,405,511	32,494,979,862
16. Deferred corporate income tax expense	52		-	-
17. Net profit after corporate income tax	60		619,256,262,435	611,901,529,412
18. Basic earnings per share	70	VI.10	1,376	1,206

Prepared on March 26, 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director





Tran Thi Thuy

Tran Vu Linh

Nguyen Viet Dung

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

CASH FLOW STATEMENTS

B03-DN

(Indirect method)

For the fiscal year ended December 31, 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		688,505,667,946	644,396,509,274
2. Adjustments for:				
- Depreciation and amortization of fixed assets and	02		570,079,923,753	883,633,221,201
- Provisions	03		-	200,078,388
- Foreign exchange gains/losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04		3,053,700,000	3,726,000,000
- Gains/losses from investment activities	05		(6,590,059,218)	(21,012,765,144)
- Interest expenses	06		20,823,968,604	57,479,962,320
- Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit before changes in working capital	08		1,275,873,201,085	1,568,423,006,039
- Increase/decrease in receivables	09		(45,317,580,933)	(522,077,767,154)
- Increase/decrease in inventories	10		(151,482,019,673)	(325,768,072,072)
- Increase/decrease in payables	11		336,389,321,943	573,572,556,447
- Increase/ decrease in prepaid expenses	12		(1,618,952,414)	842,105,224
- Increase/ decrease in trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		(20,841,230,933)	(66,208,372,662)
- Corporate income tax paid	15		(57,700,000,000)	(20,024,553,317)
- Other receipts from operating activities	16		815,340,000	343,900,000
- Other payments on operating activities	17		(69,072,389,773)	(60,580,724,070)
Net cash flows used in operating activities	20		1,267,045,689,302	1,148,522,078,435
II. Cash flows from investing activities				
1. Payments for acquisition and construction of fixed assets and other non-current assets	21		(74,122,309,674)	(10,210,626,680)
2. Proceeds from disposal and sale of fixed assets and other non-current assets	22		63,476,477	(112,895,771)
3. Payments for lending and buying debt instruments of other entities	23		(750,000,000,000)	-
4. Proceeds from loan repayments and sale of debt instruments of other entities	24		230,000,000,000	770,000,000,000
5. Payment for investments in other entities	25		-	-
6. Proceeds from sales of investments in other entities	26		-	-
7. Interests, dividends and profit received	27		3,519,536,165	27,799,803,379
Net cash flows used in investing activities	30		(590,539,297,032)	787,476,280,928

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

CASH FLOW STATEMENTS (continued)

B03-DN

(Indirect method)

For the fiscal year ended December 31, 2024

ITEMS	Code	Notes	Current year	Previous year
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from share issuance and capital contributions from owners	31		-	-
2. Payments for capital return to owners and repurchase of issued shares	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		-	-
4. Repayment of borrowings principal	34		(123,485,499,917)	(790,921,747,403)
5. Repayments of finance lease principal	35		-	-
6. Dividend, profit distributed to shareholders	36		(675,164,136,361)	(1,011,313,915,250)
<i>Net cash flows used in financing activities</i>	40		(798,649,636,278)	(1,802,235,662,653)
Net cash flows during the year	50		(122,143,244,008)	133,762,696,710
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	V.1	157,679,579,817	23,916,883,107
Impact of exchange rate fluctuation	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the year	70	V.1	35,536,335,809	157,679,579,817

Prepared on March 26, 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director





Tran Thi Thuy

Tran Vu Linh

Nguyen Viet Dung

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

I. CORPORATE INFORMATION

1. Structure of ownership

Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") is a joint stock company established under Business Registration Certificate No. 5700434869, issued by the Quang Ninh Department of Planning and Investment on December 16, 2002. The latest Certificate of Business Registration was amended for the 12th time on October 9, 2024.

The Company's shares are registered for trading on the UpCOM with the stock code QTP.

The Company's head office is located at Group 33, Zone 5, Ha Khanh Ward, Ha Long City, Quang Ninh Province, Vietnam.

2. Main business area

- Production, transmission, and distribution of electricity.

3. Business activities

Primary business activity: Production and sale of electricity. It is responsible for the management and operation of Quang Ninh Thermal Power Plant, which consists of four generating units with a total capacity of 1,200 MW.

4. Normal course of business cycle

The normal production and business cycle of the Company does not exceed 12 months.

5. The characteristics of the business in the year that affect the financial statements

During the year, there were no significant events related to legal regulations, market developments, business operations, management, finance, mergers, demergers, or changes in scale that impacted the Company's financial statements.

6. Employees

The total number of employees of the Company as at December 31, 2024 is 828 people (as at December 31, 2023 is 840 people).

II. FISCAL YEAR, ACCOUNTING CURRENCY

1. **Fiscal year:** The financial year follows the calendar year, beginning on January 1 and ending on December 31.

2. Accounting currency

The currency used in accounting is Vietnamese Dong (VND).

III. APPLICABLE ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING STANDARDS

1. Applicable Accounting System

The Company applies the Vietnamese Corporate Accounting System promulgated together with Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 ("Circular 200"), Circular 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200 of the Ministry of Finance guiding the corporate accounting regime.

The financial statements are prepared under the historical cost principle and in accordance with Vietnamese Accounting Standards. The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of its operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.



QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

2. Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting System

Board of Management has prepared and presented the Company's financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing legal regulations guiding the preparation and presentation of financial statements.

IV. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

Here are the significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of the financial statements. These accounting policies are consistent with those in preparing the financial statements for the most recent financial year.

1. Exchange rates applied in accounting

Transactions arising in foreign currencies other than the functional currency of the Company (VND) are accounted for at the exchange rates of the commercial bank where the Company frequently transacts in foreign currency.

Exchange rates applied for transaction recognition

- Actual transaction exchange rate at the time of transaction occurrence:

Used for converting into the accounting currency for transactions related to: Revenue, Other income, Business production costs, Other costs, Assets, Owners' equity, Receivables, Cash, Prepayments to suppliers, Payables, Advances from customers.

In the case of goods sales and service provision related to advance revenue recognition or advance payments from customers: Revenue and income corresponding to the received advance amount are recognized at the actual transaction exchange rate at the time the advance is received from the customer.

In the case of asset purchases related to advance payments to suppliers: The asset value corresponding to the prepayment amount is recognized at the actual transaction exchange rate at the time of prepayment to the supplier.

Exchange rates applied for year-end revaluation

For monetary items denominated in foreign currencies classified as liabilities: The exchange rate applied for revaluation is the foreign currency selling rate of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade at December 31, 2024.

2. Recognition of cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposit and term deposit with maturity of not exceeding 03 months (90 days), cash in transit and short-term investments with maturity of not exceeding three months that can be easily transferred to cash without any risks in transferring at the date of the report. The identification of cash and cash equivalents is in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 24 "Cash Flow Statement".

3. Recognition of financial investments

a) Trading securities

Book value: Trading securities are recorded at cost, including: Purchase price plus (+) purchase costs (if any) such as brokerage, transaction, information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at cost less allowance for diminution in value of trading securities.

Basis for provision for devaluation: Provision for trading securities is made when the market price of trading securities falls lower than the book value. The difference in provision for trading securities is recognized in the income statement during the year.

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

b) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that management has the intention and ability to hold to maturity.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost. After initial recognition, if held-to-maturity investments have not been provided with provisions for doubtful debts in accordance with other regulations, these investments are recognized at their recoverable amounts. Any impairment in the value of an investment, if incurred, is charged to financial expenses in the income statement and is deducted directly from the value of the investment.

4. Recognition of receivables

The classification of receivables as trade receivables or other receivables is based on the following principles:

- **Trade receivables:** Include receivables arising from transactions of a commercial nature such as sales and purchases.
- **Other receivables:** Include receivables of non-commercial nature, unrelated to purchase and sale transactions (such as receivables from deposit interests, loan interests, dividends, distributed profits; payments on behalf of third parties entitled to receive back; receivables on property lending, etc.).

Receivables shall be recorded in detail to original terms and remaining recovery terms as at the reporting date, original currencies and each object. At the financial statements' preparation date, receivables which have remaining recovery terms of less than 12 months or a business cycle are classified as current receivables, receivables which have remaining recovery terms of over 12 months or a business cycle are classified as non - current receivables.

Receivables are recognized not exceeding the recoverable amount.

Provision for doubtful debts

- Provision for doubtful debts represents the value of receivables that the Company expects to be unable to recover at the balance sheet date. Increases or decreases in the provision balance are recorded into general and administration expenses during the period. Provision for bad debts is made for specific receivable, based on the overdue time to pay the principal according to the initial commitment (not taking into account the debt extension between the parties), or the expected loss.

5. Recognition of inventories

Inventories are determined based on the lower of cost and net realizable value. The determination complies with the provisions of Accounting Standard No. 02 - "Inventories", namely: the price of inventories comprises all costs of purchases, costs of conversion and other costs directly related to bringing the inventories to the current location and status. The net realizable value is determined as the estimated selling price minus (-) the estimated costs to complete the product and the estimated costs necessary for consumption.

Method of inventory value calculation: Weighted average.

Method of inventory accounting: Perpetual inventory system.

Method of determining work in progress at the end of the period: Work in progress at the end of the period is determined by aggregating all construction costs of unfinished construction projects.

Provision for devaluation in inventories: Provision for inventories is made for the expected losses due to devaluation (due to discounts, obsolete, poor quality, inferior and etc.) of raw materials and finished products owned by the Company based on the reasonable evidence of devaluation at the end of the fiscal year. Increases and decreases in the provision balance are recorded in cost of goods sold in the year.

According to the assessment of the Board of Management, as at December 31, 2024, the Company did not have any inventory that was devalued, damaged, defective, obsolete, etc., so no provision was required.

For the fiscal year ended December 31, 2024

6. Recognition of Fixed assets and Depreciation

Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are measured at historical cost less accumulated depreciation.

Historical cost of tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs to bring the tangible fixed assets into ready condition for its intended use. The identification of historical cost of each type of tangible fixed assets is in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 03 - Tangible fixed assets.

Expenditures incurred after the initial recognition (costs of upgrading, renovation, maintenance and etc.) are recognized as operating expenses in the year. Where it can be clearly demonstrated that these expenses increase the expected future economic benefits of the use of fixed assets that exceed the initially assessed standard operating level, these expenses are capitalized as additional costs of the fixed asset.

When a tangible fixed asset is sold or disposed of, its historical cost and accumulated depreciation are removed from the balance sheet, and any gain or loss resulted from the disposal of the asset is included in the income statement.

Depreciation of tangible fixed assets is calculated on a straight-line method over estimated useful lives as follows:

<u>Assets</u>	<u>Useful lives</u>
Building and structures	10 - 25 years
Machinery, equipment	06 - 15 years
Means of transportation	06 - 10 years
Office equipment	03 - 05 years
Other fixed assets	04 years

Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at historical cost less accumulated amortization.

Computer software

Cost of software programs is determined to be the total actual expenses to acquire such software programs in case the software program separates from related hardware, semiconductor integrated circuit layout design in accordance with the law on intellectual property. Software programs are amortized on a straight-line basis over their estimated useful lives.

7. Recognition of prepaid expenses

Prepaid expenses are expenses which have actually incurred yet are related to operational outputs of many accounting periods and the transfer of these expenses to the business performance of the following accounting periods.

Prepaid expenses mainly include the value of tools, supplies, office repair costs, etag tag costs and other costs incurred during the Company's business operations and are likely to generate future economic benefits to the Company. These costs are amortized to the income statement on a straight-line basis, based on the Company's estimated useful life or time to recovery.

Prepaid expenses shall be recorded in details of allocation period. As at the reporting date, prepaid expenses that have allocation period of less than 12 months or a business cycle since the date of prepayment are classified as current prepaid expenses, expenses that have period of over 12 months or a business cycle since the date of prepayment are classified as non-current prepaid expenses.

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

8. Recognition of payables

Payables are stated at cost. The classification of payables as trade payables and other payables is according to the following principles:

- **Trade payables:** include commercial payables arisen from purchases of goods, services or assets.
- **Other payables:** Including payables of non-commercial nature, unrelated to transactions of purchase, sale, provision of goods and services (such as: Interest payable, dividends and profit payable, financial investment expenses payable; payable on behalf of a third party; payment of social insurance and health insurance premiums, unemployment insurance, union funds, etc.).

Payables monitoring

Payables shall be specially recorded to original terms and remaining repayment terms as at the reporting date, original currencies and each object. At financial statements' preparation date, payables that have remaining repayment terms of less than 12 months or a business cycle are classified as current payables, payables that have remaining repayment terms of over 12 months or a business cycle are classified as non-current payables.

Payables that meet the definition of foreign currency monetary items: Revalued at December 31, 2024 at the actual transaction exchange rate at the end of the period (see also Note IV.1).

Liabilities are recognized no less than the amount payable.

9. Recognition of loans

Loans shall be specially recorded to each object, terms, original currencies. As at the financial statement's preparation date, loans that have remaining repayment terms of less than 12 months or a business cycle are classified as short-term loans, ones that have remaining repayment terms of over 12 months or a business cycle are classified as long-term loans.

10. Recognition of borrowing expenses

Recognition of borrowing expenses

Borrowing expenses include interest expenses and expenses directly attributable to the loans (such as appraisal costs, audit costs, loan application cost and etc.).

Borrowing expenses are recognized as financial expenses during the year as incurred (except capitalization cases according to regulations in Vietnamese Accounting Standards No. 16 "Borrowing costs").

11. Recognition of accrued expenses

Accrued expenses including payables for goods and services received from the seller during the year but have not actually been paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents are recorded in the reporting period based on the terms of the respective contracts.

Basis of determining accrued expenses

- *Accrued interest expenses in case of deferred interest payment:* Based on the principal balance, term, and applicable interest rate.
- *Accrued expenses to temporarily calculate the cost of goods sold, finished products of real estate:* Based on the difference between the cost according to the estimated unit price and the actual total cost.

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

12. Recognition of owners' equity

a) Recognition of owner's equity, share premium, other owner's equity

Share capital is recognized according to the actual amount of capital contributed by shareholders. The contributed capital of the shareholders is recorded at the actual price of the issued shares, but is represented in detail of two criteria: the owner's contributed capital and the share premium.

Common shares are stated at par value. The proceeds from the issuance of shares in excess of par value are recognized as share premium. Expenses directly attributable to the issue of shares, excluding tax effects, are recorded as a reduction in share premium.

Other owner's equity: This represents the business capital formed from additions derived from business performance results, gifts, donations, sponsorships, or asset revaluations.

b) Recognition of development and investment funds.

- *Purpose of use:* Investment to expand production scale, business or intensive investment of the Company.

- *Authority to make decisions on appropriation and use of funds:* General Meeting of Shareholders.

c) Recognition of retained earnings

Retained earnings reflects operation results (profit, loss) after Corporate Income Tax and profit distribution or loss settlement of the Company. Retained earnings are monitored in detail according to the operation results of each fiscal year (previous year, this year), and monitored by each content of profit distribution (appropriation of funds, supplementing the owner's investment capital, distributing dividends, profits to shareholders).

13. Recognition of revenue

Electricity sales

Revenue from electricity sales is determined and recognized monthly based on the amount of electricity produced and fed into the national grid, as confirmed by the Power Trading Company and National Electricity System and Electricity Market Operation One Member Company Limited.

Revenue from sale of goods

Revenue from the sale of products generated from the electricity production process, including revenue from selling ash, slag, and fly ash, is recognized when the transaction outcome can be reliably determined, and the Company is likely to receive economic benefits from the transaction. Revenue from sales is recognized when most of the risks and benefits of ownership have been transferred to the buyer. Revenue is not recognized if there are significant uncertainties regarding the recoverability of sales proceeds or the possibility of returns.

Financial income

Financial income includes: Interest on deposits and loans; dividends and profits received and income from the disposal of financial investments.

Interest income: Recognized on the basis of maturity and actual interest rate of each period, unless the recoverability of interest is uncertain.

Dividends and profits received: Recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contribution. Particularly, dividends received in shares are not recorded in income but only tracked the increase in quantity.

14. Recognition of cost of goods sold

Cost of goods sold is recognized on the principle of matching with revenue.

There was no decrease in cost of goods sold during the year.

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

15. Recognition of financial expenses

Financial expenses include: interest expenses, losses incurred from foreign currency sales, and losses due to year-end exchange rate revaluation.

Interest expenses (including accrued amounts) and exchange rate difference losses for the reporting period are fully recognized within the year.

16. General & administrative expenses

General & administrative expenses: General & administrative expenses include expenses for salaries of employees of the business management department (salaries, wages, allowances,...); social insurance, health insurance, trade union funding, unemployment insurance of enterprise management staff; cost of office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for enterprise management; land rent, license tax; provision for bad debts; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, asset, etc); other monetary expenses (reception, customer conference, etc).

There was no decrease in selling expenses during the year.

17. Recognition of taxation

a) Current corporate income tax

Current income tax expense is determined based on taxable income and the corporate income tax rate applicable for the current period.

The Company is entitled to the following tax incentives:

- The Company enjoys a corporate income tax rate of 10% for 15 years from the commencement of its business operations, from 2010 to the end of 2024, for income derived from investment in power plant development, in accordance with Article 15 of Decree 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013.
- In 2023, the Company was eligible for a 50% reduction in payable tax for a period of 9 years, from 2015 to the end of 2023, as per Article 16 of Decree 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013. In 2024, the Company is no longer entitled to this tax reduction.

b) Other taxes

Other taxes follows prevailing regulations of Vietnam.

The Company's tax report will be subject to inspection by the local tax authorities. Because the application of laws and regulations on taxes on different types of transactions can be interpreted in different ways, the tax amounts are presented on the financial statements can be changed at the last decision of the tax authorities.

18. Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

In considering the relationship of related parties, the nature of the relationship is emphasized more than the legal form.

Transactions and balances with related parties during the year are presented in Note VII.3.

19. Other accounting principles and methods

Construction in progress

Construction in progress includes construction costs of fixed assets or investment properties. Construction properties used for multiple purposes (offices, lease or for sale, for example, complex apartment buildings) are aggregated with construction investment costs under the item "Construction in progress" and transferred appropriately when the work or project is completed, handed over and put into use, based on the actual use of assets.

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS IN THE BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	Closing balance	Opening balance
Cash on hand	51,975,645	19,542,615
Cash at bank	35,484,360,164	45,660,037,202
Cash equivalents	-	112,000,000,000
Total cash and cash equivalents	35,536,335,809	157,679,579,817

2. Financial investments

2.1 Trading securities

	Closing balance			Opening balance		
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Fair value</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Fair value</i>
Unlisted securities						
Northern Power Plant	1,500,000,000		(*)	1,500,000,000		(*)
Maintenance and Repair						
JSC						
Total	1,500,000,000			1,500,000,000		

(*) The Company has not determined the fair value of this financial investment due to the lack of specific guidance on fair value determination under Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting System.

2.2 Held-to-maturity investments

	Closing balance			Opening balance		
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Fair value</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Fair value</i>
Short-term						
Term deposits over 3	520,000,000,000	-	520,000,000,000	-	-	-
months to 12 months at						
commercial banks						
Total	520,000,000,000	-	520,000,000,000	-	-	-

(*) The held-to-maturity investments consist of term deposit contracts at commercial banks have maturities ranging from 91 to 125 days, with interest rates from 4.4% to 4.6% per annum.

3. Current trade receivables

Trade receivables from customers

	Closing balance	Opening balance
Receivables from unrelated parties	2,114,196,889	1,497,327,257
Ha Long Port Trading JSC	746,842,040	261,048,875
Quang Ninh Clean Water JSC	323,479,021	270,000,000
Other customers	1,043,875,828	966,278,382
Receivables from related parties	2,950,352,989,075	2,977,575,017,372
<i>(Details in Note VII.3)</i>		
Total	2,952,467,185,964	2,979,072,344,629

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

4. Other receivables

Other current receivables

	Closing balance		Opening balance	
	Value	Provision	Value	Provision
Other receivables from unrelated parties	32,241,170,816	23,152,468,028	27,744,603,283	23,152,468,028
Land leveling cost for the Management, Operation and Repair area (*)	23,152,468,028	23,152,468,028	23,152,468,028	23,152,468,028
Accrued interest on deposits	3,321,260,275	-	314,213,699	-
Other receivables	5,767,442,513	-	4,277,921,556	-
Other receivables from related parties	165,499,791,150	165,499,791,150	165,499,791,150	165,499,791,150
(Details in Note VII.3)				
Total	197,740,961,966	188,652,259,178	193,244,394,433	188,652,259,178

(*) This represents land leveling and site clearance costs related to a land lot in Thong Nhat Commune, Ha Long City, Quang Ninh Province. The Quang Ninh Provincial People's Committee revoked this land under Decision No. 184/QĐ-UBND dated January 23, 2018. The Company is still in discussions with the Quang Ninh Provincial People's Committee regarding reimbursement for these costs.

5. Bad debts

5.1 Overdue receivables, or not overdue but unrecoverable

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Provision	Recoverable value	Cost	Provision	Recoverable value
<i>Account receivables, short-term loans</i>						
Vietnam Electricity (Cost of requisitioning generating units of Quang Ninh Thermal Power Plant Project)	165,499,791,150	165,499,791,150	-	165,499,791,150	165,499,791,150	-
Land leveling cost for the Operation & Maintenance Management area	23,152,468,028	23,152,468,028	-	23,152,468,028	23,152,468,028	-
CIMEICO Auditing Co., Ltd.	666,927,961	666,927,961	-	666,927,961	666,927,961	-
Total	189,319,187,139	189,319,187,139	-	189,319,187,139	189,319,187,139	-

5.2 Assessment of the Company on the recovery of overdue debts

The Company has assessed and made provision for overdue debts and bad debts which are unlikely to be recovered with appropriate caution.

The Company will continue to take measures to ensure the recovery of overdue debts.

5.3 Increase and decrease provision for bad debts

	Closing balance	Opening balance
Opening balance	189,319,187,139	189,319,187,139
Additional provision in the year	-	-
Provision reversal during the year	-	-
Debt write-off with provision for the year	-	-
Closing balance	189,319,187,139	189,319,187,139

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

6. Inventories

	Closing balance		Opening balance	
	Value	Provision	Value	Provision
Raw materials, supplies	881,217,799,113	-	722,427,898,917	-
Tools, equipment	875,064,715	-	1,676,815,618	-
Work in progress	48,770	-	-	-
Total	882,092,912,598	-	724,104,714,535	-

7. Non-current spare parts and equipment

Includes equipment, materials, and spare parts reserved for replacement and damage prevention of assets. These do not meet the criteria for classification as fixed assets and, due to a storage period exceeding 12 months, are not classified as inventory. The value of long-term spare parts and equipment as of December 31, 2024, is VND 51,822,008,563 (compared to VND 58,328,186,953 as of December 31, 2023).

8. Prepaid expenses

	Closing balance	Opening balance
8.1 Current prepaid expenses		
Vehicle registration and insurance expenses	189,975,166	129,999,631
Machinery and equipment inspection costs	288,282,755	360,736,538
Health insurance	1,211,030,804	-
Other expenses	307,778,961	93,898,308
Total	1,997,067,686	584,634,477
	Closing balance	Opening balance
8.2 Non-current prepaid expenses		
Tools, equipment in use	3,258,658,450	3,238,746,694
Machinery and equipment inspection costs	1,190,501,904	911,473,511
Other expenses	130,191,866	222,612,810
Total	4,579,352,220	4,372,833,015

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

9. Increase/decrease in tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation and transmission	Management equipment	Other tangible fixed assets	Total
Historical cost						
As of January 1, 2024	4,135,833,929,543	15,827,541,527,535	1,221,919,702,140	10,366,627,332	929,416,888	21,196,591,203,438
Procurement in the year	8,980,024,665	3,223,892,408	-	2,365,937,835	-	14,569,854,908
Disposals and sales	-	(1,785,593,198)	(1,261,294,000)	(760,376,624)	-	(3,807,263,822)
Reclassifications	-	57,960,000	-	(57,960,000)	-	-
As of December 31, 2024	4,144,813,954,208	15,829,037,786,745	1,220,658,408,140	11,914,228,543	929,416,888	21,207,353,794,524
Accumulated depreciation						
As of January 1, 2024	2,412,817,754,904	14,199,491,294,067	1,206,783,362,921	9,759,272,800	929,416,888	17,829,781,101,580
Procurement in the year	182,124,458,984	379,004,229,545	8,707,458,178	525,534,857	-	570,361,681,564
Disposals and sales	-	(1,785,593,198)	(1,261,294,000)	(760,376,624)	-	(3,807,263,822)
Reclassifications	24,923,070	(3,813,311)	(1,904,653)	(19,205,106)	-	-
As of December 31, 2024	2,594,967,136,958	14,576,706,117,103	1,214,227,622,446	9,505,225,927	929,416,888	18,396,335,519,322
Carrying value						
As of January 1, 2024	1,723,016,174,639	1,628,050,233,468	15,136,339,219	607,354,532	-	3,366,810,101,858
As of December 31, 2024	1,549,846,817,250	1,252,331,669,642	6,430,785,694	2,409,002,616	-	2,811,018,275,202

In which:

The historical cost of tangible fixed assets as at December 31, 2024, fully depreciated but still in use, is VND 6,429,885,749,076 (as at December 31, 2023 is VND 3,197,795,331,591).

The carrying value of tangible fixed assets as at December 31, 2024 used as mortgage, pledge, or loan guarantee is VND 2,158,565,228,889 (as at December 31, 2023 is VND 2,597,956,004,808).

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

10. Increase and decrease of intangible fixed assets

	Computer software	Total
Cost		
As of January 01, 2024	7,011,990,553	7,011,990,553
Purchase in the year	-	-
Write-off	(244,633,000)	(244,633,000)
As of December 31, 2024	6,767,357,553	6,767,357,553
Accumulated amortization		
As of January 01, 2024	7,007,440,176	7,007,440,176
Amortization in the year	4,550,377	4,550,377
Write-off	(244,633,000)	(244,633,000)
Closing balance	6,767,357,553	6,767,357,553
Carrying value		
As of January 01, 2024	4,550,377	4,550,377
Closing balance	-	-

In which:

The cost of intangible fixed assets as at December 31, 2024, fully depreciated but still in use, is VND 6,767,357,553 (as at December 31, 2023 is VND 6,241,990,553).

11. Non-current assets in progress

Construction in progress

	Closing balance	Opening balance
Project for upgrading and renovating the flue gas treatment system at Quang Ninh Thermal Power Plant	5,084,146,000	5,084,146,000
Project for constructing the sedimentation basin for circulating channel at Quang Ninh Thermal Power Plant	-	501,046,146
Project for converting FO - DO oil for power plant units at Quang Ninh Thermal Power Plant	438,096,671	438,096,671
Total	5,522,242,671	6,023,288,817

12. Trade payables

Current trade payables

	Closing balance		Opening balance	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
Trade payables to from unrelated parties	1,409,599,136,710	1,409,599,136,710	1,128,929,033,972	1,128,929,033,972
Vietnam National Coal And Mineral Industries Holding Corporation	606,585,366,551	606,585,366,551	571,112,099,102	571,112,099,102
Dong Bac Corporation	189,864,024,981	189,864,024,981	161,200,979,674	161,200,979,674
Shanghai Electric Corporation	68,987,700,000	68,987,700,000	131,868,000,000	131,868,000,000
Thanh An Trading And Services Co.,Ltd	66,125,323,144	66,125,323,144	-	-
Others	478,036,722,034	478,036,722,034	264,747,955,196	264,747,955,196
Trade payables to related parties	25,110,728,261	25,110,728,261	29,747,470,282	29,747,470,282
(Details in Note VII.3)				
Total	1,434,709,864,971	1,434,709,864,971	1,158,676,504,254	1,158,676,504,254

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

13. Taxes and receivable, payable to the State

13.1 Tax payable

	Opening balance	Payable in the year	Paid/deducted during the year	Closing balance
Corporate income tax	6,295,333,875	69,249,405,511	57,700,000,000	17,844,739,386
Personal income tax	1,645,830,591	21,020,327,505	19,686,090,544	2,980,067,552
Housing, land rental tax	-	18,097,474,963	18,097,474,963	-
Other taxes	-	3,000,000	3,000,000	-
Total	7,941,164,466	108,370,207,979	95,486,565,507	20,824,806,938

13.2 Tax receivable

	Closing balance	Opening balance
Value added tax	23,696,190,787	23,976,760,149
Housing, land rental tax	-	3,365,745,612
Total	23,696,190,787	27,342,505,761

Value added tax

The company applies the deduction method for VAT declaration and payment. The VAT rates are as follows:

- 5% rate applies to revenue from clean water supply.
- 10% rate applies to revenue from housing rental and scrap liquidation.
- 8% rate applies to revenue from goods that are subject to a standard 10% tax rate but tax exemptions/reductions under regulations.

Land rental fees

The Company must pay land rent for an area of 3,169,638.51 m² of land currently in use in Ha Long City and an area of 7,551.61 m² of land currently in use in Cam Pha City.

Other taxes

The company declares and pays other taxes in compliance with statutory regulations.

14. Current accrued expenses

	Closing balance	Opening balance
Accrued interest expenses	-	17,262,329
Monthly accrued hazardous work expenses	434,681,763	1,542,655,000
Remuneration for the Board of Directors and non-executive	352,470,881	284,437,089
Other accrued expenses	223,793,711	48,052,755
Total	1,010,946,355	1,892,407,173

15. Other payables

15.1 Other current payables

	Closing balance	Opening balance
Social insurance	2,528,410,799	72,282,600
Health insurance	446,190,142	-
Unemployment insurance	198,306,729	-
Trade Union fee	361,600,396	161,454,907
Current deposits and guarantees received	45,683,000	8,600,000
Dividends and profits payable	453,229,617,069	340,893,753,430
Other payables and obligations	2,811,234,268	1,373,458,986
Total	459,621,042,403	342,509,549,923

15.2 Other non-current payables

	Closing balance	Opening balance
Non-current deposits and guarantees received	5,000,000,000	5,000,000,000
Total	5,000,000,000	5,000,000,000

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

16. Loans and finance lease liabilities

16.1 Short-term loans and finance lease liabilities

	Opening balance		In the year		Closing balance	
	Value	Able-to-pay amount	Increase	Decrease	Value	Able-to-pay amount
Short-term loans	-	-	-	-	-	-
Current portion of long-term loans	98,485,499,917	98,485,499,917	100,000,000,000	123,485,499,917	75,000,000,000	75,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ninh Branch (1)	35,000,000,000	35,000,000,000	100,000,000,000	60,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Northen Ha Noi	27,100,000,000	27,100,000,000	-	27,100,000,000	-	-
Saigon – Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh Branch	36,385,499,917	36,385,499,917	-	36,385,499,917	-	-
Total	98,485,499,917	98,485,499,917	100,000,000,000	123,485,499,917	75,000,000,000	75,000,000,000

16.2 Long-term loans and finance lease liabilities

	Opening balance		In the year		Closing balance	
	Value	Able-to-pay amount	Increase	Decrease	Value	Able-to-pay amount
Long-term loans	217,750,000,000	217,750,000,000	-	100,000,000,000	117,750,000,000	117,750,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ninh Branch (1)	217,750,000,000	217,750,000,000	-	100,000,000,000	117,750,000,000	117,750,000,000
Total	217,750,000,000	217,750,000,000	-	100,000,000,000	117,750,000,000	117,750,000,000

Details of long-term loans and current portion of long-term loans:

(1): Loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Quang Ninh Branch under credit agreement No. 01/2014/DA/NTQN-NĐQN dated September 30, 2014. The maximum loan limit is VND 901,000,000,000; the loan term is 144 months from the first disbursement date; the grace period is 12 months from the first disbursement date. The loan is intended to finance eligible and lawful expenses for the Quang Ninh 2 Thermal Power Plant Project. The loan interest rate is determined based on the 12-month VND term deposit interest rate with end-of-term interest payment, as announced by the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Quang Ninh Branch from time to time, plus a 3% per annum margin. The specific interest rate applies according to each individual debt instrument, with interest rate adjustments every 3 months for each loan tranche. The collateral for this loan is a portion of Quang Ninh 1 Thermal Power Plant, which was formed from the owner's equity contribution of Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company. This does not include the asset value portion formed from project capital guaranteed by the Ministry of Finance. The secured asset value is determined based on the proportion of the owner's equity to the total investment capital of the Quang Ninh 1 Thermal Power Plant Project at each corresponding point in time.

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

17. Owner's equity

17.1 Changes in owners' equity

	Owners' capital	Share premium	Other owners' capital	Development investment fund	Retained earnings	Total
Opening balance of previous year	4,500,000,000,000	230,890,628,441	11,303,421,270	262,512,212,350	1,157,686,219,724	6,162,392,481,785
Profit in the previous year	-	-	-	-	611,901,529,412	611,901,529,412
Dividend distribution for 2022	-	-	-	-	(1,012,500,000,000)	(1,012,500,000,000)
Advanced dividend distribution for 2023	-	-	-	-	(337,500,000,000)	(337,500,000,000)
Appropriation to bonus and welfare fund management bonus	-	-	-	-	(131,832,838,388)	(131,832,838,388)
Reversal of development investment fund to retained earnings	-	-	-	(128,700,000,000)	128,700,000,000	-
Expenditures from development investment fund	-	-	8,316,939,040	(8,316,939,040)	-	-
Closing balance of prior year/ Opening balance of current year	4,500,000,000,000	230,890,628,441	19,620,360,310	125,495,273,310	416,454,910,748	5,292,461,172,809
Profit in the current year	-	-	-	-	619,256,262,435	619,256,262,435
Dividend distribution for 2023 (*)	-	-	-	-	(337,500,000,000)	(337,500,000,000)
Interim dividend distribution for 2024 (**)	-	-	-	-	(450,000,000,000)	(450,000,000,000)
Appropriation to bonus and welfare fund and executive management	-	-	-	-	(69,036,066,415)	(69,036,066,415)
Expenditures from development investment fund	-	-	5,277,830,243	(5,277,830,243)	-	-
Closing balance of current year	4,500,000,000,000	230,890,628,441	24,898,190,553	120,217,443,067	179,175,106,768	5,055,181,368,829

(*): During the year, the Company distributed funds and dividends to shareholders in accordance with Resolution No. 98/NQ-NĐQN of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders (AGM) dated April 27, 2024. According to the AGM decision, the Company paid cash dividends at a rate of 15% of charter capital; allocated VND 68,667,135,000 to the Bonus and Welfare Fund; and allocated VND 368,931,415 to the Executive Management Bonus Fund. In 2024, the Company distributed VND 337,500,000,000 in dividends.

(**): During the year, the Company made an interim dividend payment of 10% to shareholders in accordance with Resolution No. 222/NQ-NĐQN dated December 10, 2024 and Notification No. 2417/TB-NĐQN dated December 11, 2024.

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

17.2 Details of owner's contributed capital

	Closing balance	Opening balance
Power Generation Corporation 1	1,889,938,240,000	1,889,938,240,000
Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company	735,872,910,000	735,872,910,000
State Capital Investment Corporation	514,010,890,000	514,010,890,000
Vinacomin - Power Holding Corporation	477,841,310,000	477,841,310,000
Other shareholders	882,336,650,000	882,336,650,000
Total (*)	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000

(*) Ownership details are determined as of the latest shareholder list on December 27, 2024.

17.3 Capital transactions with owners, dividend distribution, and profit sharing

	Closing balance	Opening balance
Owner's equity		
+ Opening contributed capital	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000
+ Contributed capital increase during the year	-	-
+ Contributed capital decrease during the year	-	-
+ Closing contributed capital	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000
Dividends and profits distribution	(787,500,000,000)	(1,350,000,000,000)

17.4 Shares

	Closing balance	Opening balance
Registered issued shares	450,000,000	450,000,000
Issued/sold public shares	450,000,000	450,000,000
- <i>Common shares</i>	450,000,000	450,000,000
Outstanding shares	450,000,000	450,000,000
- <i>Common shares</i>	450,000,000	450,000,000

Par value of outstanding shares: 10,000 VND

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS IN THE INCOME STATMENT

1. Revenue from sales of goods and rendering of services

	Current year	Previous year
Revenue from activities related to electricity sales	11,908,108,627,638	12,057,944,223,709
Revenue from other activities	299,517,612	250,000,000
Total	11,908,408,145,250	12,058,194,223,709
<i>In which:</i>	Current year	Previous year
Revenue from unrelated parties	24,606,932,085	14,566,054,888
Revenue from related parties (Details in Note VII.3)	11,883,801,213,165	12,043,628,168,821
Total	11,908,408,145,250	12,058,194,223,709

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

2. Cost of goods sold

	Current year	Previous year
Cost of sales from activities related to electricity sales	11,084,392,168,984	11,240,887,932,250
Cost of other activities	250,000,000	250,000,000
Total	11,084,642,168,984	11,241,137,932,250

3. Financial income

	Current year	Previous year
Interest income	6,429,082,741	21,043,160,915
Dividend, profit received	97,500,000	82,500,000
Gains from the transfer of financial investments	-	1,537,326,447
Total	6,526,582,741	22,662,987,362

4. Financial expenses

	Current year	Previous year
Interest expenses	20,823,968,604	57,479,962,320
Unrealized exchange rate loss	3,053,700,000	3,726,000,000
Realized exchange rate loss	1,055,700,000	16,272,763,966
Other financial expenses	18,074,347	25,808,169
Total	24,951,442,951	77,504,534,455

5. General and administrative expenses

	Current year	Previous year
Labour costs	75,364,644,554	71,890,764,168
Material expenses	4,793,405,970	6,170,085,539
Depreciation of fixed assets	2,187,987,732	2,383,959,217
Taxes, charges and fees	1,104,135,394	1,104,135,394
Provision expenses	-	200,078,388
Outsourced services expenses	7,647,205,516	4,990,842,548
Other monetary expenses	23,533,311,966	26,938,359,583
Total	114,630,691,132	113,678,224,837

6. Other income

	Current year	Previous year
Disposal and liquidation of fixed assets	63,476,477	-
Bid guarantee proceeds	50,000,000	92,600,000
Contract penalty income	143,673,088	725,071,586
Other revenue	3,562,789,644	1,819,962,008
Total	3,819,939,209	2,637,633,594

7. Other expenses

	Current year	Previous year
Residual value of fixed assets and disposal costs	-	112,895,771
Other expenses	6,024,696,187	6,664,748,078
Total	6,024,696,187	6,777,643,849

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

8. Production and business costs by element

	Current year	Previous year
Raw material costs	9,708,421,925,770	9,662,100,081,210
Labour costs	362,891,236,711	352,385,157,131
Depreciation of fixed assets	566,743,967,050	879,955,643,619
Outsourced services expenses	77,474,642,988	72,386,689,216
Other monetary expenses	483,741,087,597	387,988,585,911
Total	11,199,272,860,116	11,354,816,157,087

9. Corporate income tax

In 2024, the Company is obliged to pay corporate income tax ("CIT") at a rate of 10% on income from the power plant development investment sector, as detailed in Note IV.17. Other activities of the Company are subject to CIT at a rate of 20%.

Current corporate income tax

	Current year	Previous year
Corporate income tax (CIT) calculated based on taxable income of the current year	69,245,027,131	32,460,464,509
CIT adjustment of previous years to current year	4,378,380	34,515,353
Total current corporate income tax	69,249,405,511	32,494,979,862

Current corporate income tax payables are determined based on taxable income of current year. The Company's taxable income is different from the income reported in the Company's income statement because the taxable income does not include taxable income items or deductible expenses for the tax purposes in other years and do not include items that are not taxable or not deductible for tax purposes. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

The detail of corporate income tax expense of the current year is as follows:

	Current year	Previous year
Net profit/(loss) before tax	688,505,667,946	644,396,509,274
Adjustments to increase/(decrease) accounting profit/(loss)		
Adjustments of increase	1,492,349,513	1,723,919,001
Non-deductible expenses	1,492,349,513	1,723,919,001
Adjustments of decrease	147,017,612	82,500,000
Income from operations not subject to CIT	97,500,000	82,500,000
Income entitled tax incentives	49,517,612	-
Adjusted profit/(loss) before tax excluding losses of the previous year	689,850,999,847	646,037,928,275
Last year's loss carried forward	-	-
Taxable income from other activities	689,850,999,847	646,037,928,275
- Tax rate 10%	68,725,172,380	64,498,080,761
- Tax rate 20%	2,599,271,467	1,057,120,634
CIT payable	69,245,027,131	64,709,504,891
CIT exemptions and reductions	-	(32,249,040,382)
Current year estimated CIT payable	69,245,027,131	32,460,464,509

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

10. Basic earnings per share (EPS)

Basic EPS is calculated by dividing the net profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

The Company uses the following information to calculate basic earnings per share:

	Current year	Previous year
Net profit after corporate income tax	619,256,262,435	611,901,529,412
Adjustments to net profit for EPS calculation	-	-
Net profit attributable to ordinary shareholders	619,256,262,435	611,901,529,412
Allocation to bonus and welfare fund (*)	-	(69,036,066,415)
Weighted average number of ordinary shares outstanding (**)	450,000,000	450,000,000
Basic earnings per share	1,376	1,206

(*) Allocation to the bonus and welfare fund (including executive management bonuses). The current year's allocation has not been estimated yet. Basic EPS for this year may change due to adjustments in the bonus and welfare fund after approval by the General Meeting of Shareholders regarding the 2024 profit distribution.

(**) The weighted average number of ordinary shares outstanding during the year is determined as follows:

	Current year	Previous year
Weighted average number of ordinary shares at the beginning of the year	450,000,000	450,000,000
Additional issued shares weighted during the year	-	-
Less: Treasury shares repurchased weighted during the year	-	-
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the year	450,000,000	450,000,000

VII. OTHER INFORMATION

1. Contingent assets

According to Circular No. 57/2020/TT-BCT dated December 31, 2020, issued by the Ministry of Industry and Trade on the method of determining electricity generation prices and power purchase agreements, each year, based on total foreign currency loans, the foreign currency debt repayment plan, actual principal repayments, the agreed exchange rate in the electricity pricing plan, and the exchange rate applied in the previous year, Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company and the Electricity Trading Company calculate exchange rate differences and propose a plan for submission to the Electricity Regulatory Authority for review and approval by the Ministry of Industry and Trade. As of the date of this report, the Company is working with Vietnam Electricity (EVN) to determine the amount that will be reimbursed for realized exchange rate differences that have not yet been settled by EVN. Therefore, the Company's Executive Board assesses that, as of December 31, 2024, there is insufficient basis to recognize these receivables in the Company's financial statements.

2. Subsequent events after the end of financial year

There were no significant events after the end of the financial year that would materially impact the Company's operations or financial performance in future periods.

3. Transactions with related parties

Related parties are considered entities where one party has the ability to control or exert significant influence over the other in financial and business decision-making. Related parties include enterprises such as parent companies, subsidiaries, individuals who, directly or indirectly, through one or more intermediaries, control or are controlled by the Company, or are under common control with the Company. Affiliates, individuals holding voting rights that significantly influence the Company, key management personnel such as directors, officers, and their close family members, or companies affiliated with these individuals, are also considered related parties.

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

3.1 List of related parties

Related parties	Relationship
Vietnam Electricity (EVN)	Parent company of the entire group
Power Generation Corporation 1	Company within the group
Electricity Power Trading Company	Company within the group
Power Transmission Company 1	Company within the group
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Company within the group
Northern Electrical Testing One Member Company Limited	Company within the group
Information And Communications Technology Company Of Vietnam Electricity	Company within the group
Mr. Nguyen Tuan Anh	Chairman of the Board of Directors (BOD)
Mr. Ngo Sinh Nghia	BOD Member
Mr. Nguyen Quang Huy	BOD Member
Mr. Nguyen Viet Dung	BOD Member & General Director (from October 01, 2024)
Mr. Tran Duc Hung	BOD Member
Mr. Doan Xuan Hieu	BOD Member (until October 03, 2024)
Mr. Phan Duy An	BOD Member
Mrs. Tran Thi Kim Chi	BOD Member (from October 03, 2024)
Mr. Nguyen Huu Thanh	Head of Board of Supervisors
Mr. Duong Dinh Hoa	Full-time Board of Supervisors Member
Mrs. Tang Minh Hang	Board of Supervisors Member
Mrs. Nguyen Thi Ngoc Diep	Board of Supervisors Member
Mr. Nguyen Hai Dang	Board of Supervisors Member
Mr. Le Viet Cuong	Deputy General Director

3.2 Related parties transactions

Key management members and related individuals include: members of the Board of Directors, the Board of Management and close family members of these individuals.

a. Remuneration and salary of Key management members:

Name	Current year	Previous year
Board of Directors		
Mr. Nguyen Tuan Anh	922,341,000	826,394,028
Mr. Ngo Sinh Nghia	90,400,000	-
Mr. Nguyen Quang Huy	135,600,000	120,154,468
Mr. Tran Duc Hung	135,600,000	120,154,468
Mr Doan Xuan Hieu (Dismissed on October 03, 2024)	102,611,290	65,250,551
Mr. Phan Duy An	135,600,000	65,250,551
Mrs. Tran Thi Kim Chi (Appointed on October 03, 2024)	32,988,710	-
Mr. Dang Huy Vu (Dismissed on June 15, 2023)	-	54,903,916
Total	1,555,141,000	1,252,107,982

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

Name	Current year	Previous year
Board of Supervisors		
Mr. Nguyen Huu Thanh	141,492,000	68,087,532
Mrs. Tang Minh Hang	135,600,000	65,250,551
Mrs. Nguyen Thi Ngoc Diep	135,600,000	120,154,468
Mr. Nguyen Hai Dang	135,600,000	65,250,551
Mr. Duong Dinh Hoa	678,024,000	326,252,755
Mr. Phan Duy An (Dismissed on June 15, 2023)	-	57,291,043
Mrs. Vu Thi Hoang Yen (Dismissed on June 15, 2023)	-	54,903,917
Mr. Ngo Van Dien (Dismissed on June 15, 2023)	-	54,903,916
Mrs. Ho Nguyen Phuong Tram (Dismissed on June 15, 2023)	-	54,903,916
Total	1,226,316,000	866,998,649

Board of Management

Mr. Ngo Sinh Nghia (Dismissed on May 01, 2024)	294,373,000	794,865,343
Mr. Nguyen Viet Dung	810,560,000	707,511,114
Mr. Le Viet Cuong	786,894,000	707,511,114
Total	1,891,827,000	2,209,887,571

b. Related parties transactions

Transactions with related parties during the year are as follows:

	Current year	Previous year
Goods sold and services rendered		
Electricity Power Trading Company	11,883,801,213,165	12,043,628,168,821
Goods and services purchase		
Vietnam Electricity (EVN)	23,949,026,197	25,258,296,015
Information And Communications Technology Company Of Vietnam Electricity	587,679,094	599,195,846
Power Transmission Company 1	3,236,621,670	3,156,746,534
Power Generation Corporation 1	226,361,448	-
Power Generation Joint Stock Corporation 3	-	26,666,036,556
Northern Electrical Testing One Member Company Limited	456,779,484	2,519,251,552
Financial expenses		
Vietnam Electricity (EVN)	-	26,933,827,434

c. Related parties balances

As of December 31, 2024, the Company had the following balances with related parties:

	Closing balance	Opening balance
Current trade receivables (Details in Note V.3)		
Electricity Power Trading Company	2,950,352,989,075	2,977,575,017,372
Total	2,950,352,989,075	2,977,575,017,372

QUANG NINH THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN

For the fiscal year ended December 31, 2024

	Closing balance	Opening balance
<u>Other current receivables (Details in Note V.4)</u>		
Vietnam Electricity (cost of requisitioning generators of Quang Ninh Thermal Power Plant Project) (*)	165,499,791,150	165,499,791,150
Total	165,499,791,150	165,499,791,150

(*) This is the cost for requisitioning the generating units of the Quang Ninh Thermal Power Plant Project during the reliable trial operation period until the provisional acceptance certificate (PAC) was issued for the units. The requisition was made to meet the electricity system's dry season demand in 2010 and ensure national energy security during the 2009-2010 period. Up to the present time, after working with Vietnam Electricity (EVN), the Company has assessed that recovering this receivable is extremely difficult. Therefore, the Company has made a full provision for the value of this requisition cost receivable.

	Closing balance	Opening balance
<u>Current payables (Details in Note V.12)</u>		
Vietnam Electricity (EVN)	3,819,541,443	1,820,256,764
Power Generation Joint Stock Corporation 3	17,183,313,571	21,819,807,261
Power Transmission Company 1	3,495,551,404	3,409,286,257
Northern Electrical Testing One Member Company Limited	612,321,843	2,698,120,000
Total	25,110,728,261	29,747,470,282

Pricing policy for transactions between the Company and related parties

The prices of goods and services supplied to related parties are market prices. The purchases of goods and services from related parties are made at market prices.

Receivables are unsecured and will be paid in cash.

4. Comparative information

Comparative information presented is based on figures from the financial statements for the fiscal year ended December 31, 2023 which were audited by a different audit company

Prepared on March 26, 2025

Preparer



Tran Thi Thuy

Chief Accountant



Tran Vu Linh

General Director



Nguyen Viet Dung